

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Tiền mặt	221.424.121	157.236.602
Tiền gửi ngân hàng	1.095.777.397.673	806.703.214.384
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	163.843.347.953	111.471.419.671
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)	931.934.049.720	695.231.794.713
Các khoản tương đương tiền	1.815.160.000.000	1.140.230.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.815.160.000.000	1.140.230.000.000
	2.911.158.821.794	1.947.090.450.986

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	24.605.359	1.663.657.821.100
- Cổ phiếu	9.395.359	301.335.791.100
- Trái phiếu	15.210.000	1.362.322.030.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
Của nhà đầu tư	2.046.856.078	41.516.645.662.655
- Cổ phiếu	1.967.213.927	33.860.825.365.950
- Trái phiếu	70.137.021	7.581.722.622.646
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	9.505.130	74.097.674.059
	2.071.461.437	43.180.303.483.755

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo số kê toán VND	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Chứng khoán thương mại	47.841.304	773.319.122.469	70.274.550.499	(171.067.066.564)	672.526.606.404
Cổ phiếu niêm yết	35.907.805	583.415.841.210	70.274.550.499	(108.615.687.393)	545.074.704.316
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.933.499	189.903.281.259	-	(62.451.379.171)	127.451.902.088
- Phần xác định được giá trị trường (*)	11.862.999	182.853.281.259	-	(55.401.379.171)	127.451.902.088
- Phần không xác định được giá trị trường (**)	70.500	7.050.000.000	-	(7.050.000.000)	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.592.000.000.000	-	-	1.592.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (***)	-	1.592.000.000.000	-	-	1.592.000.000.000
47.841.304	2.365.319.122.469	70.274.550.499	(171.067.066.564)	2.264.526.606.404	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Chứng khoán thương mại	34.662.506	589.163.797.759	20.836.630.523	(194.353.925.227)	415.646.503.055
Cổ phiếu niêm yết	30.793.624	477.229.343.888	20.836.630.523	(147.309.314.209)	350.756.660.202
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.743.882	99.434.453.871	-	(47.044.611.018)	52.389.842.853
- Phần xác định được giá trị trường (*)	3.673.382	92.384.453.871	-	(47.044.611.018)	45.339.842.853
- Phần không xác định được giá trị trường (**)	70.500	7.050.000.000	-	-	7.050.000.000
Trái phiếu	125.000	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
- Phần xác định được giá trị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị trường (**)	125.000	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.703.000.000.000	-	-	1.703.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (***)	-	1.703.000.000.000	-	-	1.703.000.000.000
34.662.506	2.292.163.797.759	20.836.630.523	(194.353.925.227)	2.118.646.503.055	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

- (*) : Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.
 - (**) : Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
 - (***) : Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, có 20 tỷ tiền gửi kỳ hạn 100 ngày tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia – Hà Nội, khoản 88 tỷ tiền gửi kỳ hạn 3 tháng và 1.484 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không có khoản vay thấu chi tại các ngân hàng trên.
- Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, có 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và 850 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chi tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	24.529.646	1.050.264.035.448	10.196.671.880	(54.948.570.804)	1.005.512.136.524
Cổ phiếu niêm yết	9.868.096	262.909.593.932	7.723.071.880	(20.324.829.594)	250.307.836.218
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	8.481.515	131.989.207.174	2.473.600.000	(34.623.741.210)	99.839.065.964
Trái phiếu (**)	6.180.035	655.365.234.342	-	-	655.365.234.342
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn					
Đầu tư dài hạn khác	12.673.997	548.616.990.000	-	-	455.509.812.502
Phần xác định được giá trị thị trường (*)	12.673.997	548.616.990.000	-	(93.107.177.498)	455.509.812.502
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	906.998	10.000.000.000	-	(704.177.498)	9.295.822.502
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời (***)	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(92.403.000.000)	431.214.000.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	37.203.643	1.598.881.025.448	10.196.671.880	(148.055.748.302)	1.461.021.949.026
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	24.290.220	1.056.730.351.972	3.641.009.204	(82.059.042.586)	978.312.318.590
Cổ phiếu niêm yết	10.234.553	258.115.910.455	1.852.009.204	(53.348.175.958)	206.619.743.701
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	7.750.632	131.989.207.174	1.789.000.000	(28.710.866.628)	105.067.340.546
Trái phiếu (**)	6.305.035	666.625.234.343	-	-	666.625.234.343
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn					
Đầu tư dài hạn khác	12.666.999	548.616.990.000	-	-	455.438.090.000
Phần xác định được giá trị thị trường (*)	12.666.999	548.616.990.000	-	(93.178.900.000)	455.438.090.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	(775.900.000)	9.224.100.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI (****)	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(92.403.000.000)	431.214.000.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	36.957.219	1.605.347.341.972	3.641.009.204	(175.237.942.586)	1.433.750.408.590

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

- (*) : Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.
- (**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 5.180.000 trái phiếu, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 519.125.234.343 VNĐ được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Giá trị trái phiếu được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.132.645.562 VNĐ, tương đương 200.000 trái phiếu. Xem thêm tại Thuyết minh 35.5 - Các khoản đảm bảo.
- (***) : Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.
- ▶ Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu tư bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
TMT	2.499.534	65.792.945.173	(50.795.708.241)	14.997.236.932
VFMVF4	14.226.250	124.687.062.241	(26.525.937.241)	98.161.125.000
SVC	2.335.469	48.769.733.377	(18.642.183.279)	30.127.550.098
VHL	1.241.839	21.676.281.707	(4.911.455.207)	16.764.826.500
NSP	418.273	4.182.730.000	(3.137.047.500)	1.045.682.500
PVS	2.146.922	35.276.989.471	(1.786.998.397)	33.489.991.074
FPT	950.063	40.865.676.839	(1.153.043.443)	39.712.633.396
PVD	455.950	22.348.377.218	(827.537.218)	21.520.840.000
GAS	146.460	9.047.411.387	(552.731.387)	8.494.680.000
BHV	6.054	253.765.058	(220.468.058)	33.297.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	10.066	223.435.422	(62.577.422)	160.858.000
	24.436.880	373.124.407.893	(108.615.687.393)	264.508.720.500
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Phân Lân Nung chảy Văn Điển	2.608.912	65.182.927.878	(44.311.631.878)	20.871.296.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
Công ty CP E Den	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
Công ty CP Kim Tụ Tháp Pythis	260.118	4.284.711.000	(1.943.649.000)	2.341.062.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(1.802.200.000)	197.800.000
Công ty CP Dược phẩm Viễn Đông	2.866	117.720.575	(107.689.575)	10.031.000
Công ty CP Bất Động Sản Đại Nam (*)	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
	3.568.166	89.417.258.171	(62.451.379.171)	26.965.879.000
	28.005.046	462.541.666.064	(171.067.066.564)	291.474.599.500

(*): Dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Nam được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
PDN	1.134.734	38.486.638.584	(9.323.974.784)	29.162.663.800
FPT	1.947.330	89.342.036.490	(7.943.642.490)	81.398.394.000
DPM	577.120	24.398.451.164	(1.313.651.164)	23.084.800.000
APC	2.265.690	23.428.395.299	(998.064.299)	22.430.331.000
PVS	500.000	8.216.124.800	(416.124.800)	7.800.000.000
LAS	395.400	13.914.782.314	(313.022.314)	13.601.760.000
NET	223.100	8.650.319.743	(16.349.743)	8.633.970.000
	7.043.374	206.436.748.394	(20.324.829.594)	186.111.918.800

Cổ phiếu chưa niêm yết

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	(92.403.000.000)	431.214.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu	800.000	15.200.000.000	(13.826.400.000)	1.373.600.000
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Lạc	3.750.000	37.500.000.000	(5.651.250.000)	31.848.750.000
Công ty Cổ phần Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.683.996.316)	8.315.991.684
Công ty Cổ phần Việt Tín	629.900	6.654.826.400	(1.602.398.500)	5.052.427.900
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	132.140	3.039.220.000	(1.156.225.000)	1.882.995.000
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	321.846	11.801.020.000	(1.009.523.620)	10.791.496.380
Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	906.998	10.000.000.000	(704.177.498)	9.295.822.502
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	49.160	2.686.480.000	(154.740.000)	2.531.740.000
	18.255.513	633.823.207.174	(127.730.918.708)	506.092.288.466
	25.298.887	840.259.955.568	(148.055.748.302)	692.204.207.266

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu của khách hàng	385.096.787.539	500.024.123.162
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	22.754.207.284	203.554.006.741
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	297.868.152.763	185.273.928.623
- Phải thu khách hàng về các hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư chứng khoán (phát sinh trước ngày 30/8/2011)	-	1.300.000.000
- Phải thu từ trái phiếu Vinashin (1)	60.000.000.000	60.000.000.000
- Phải thu từ thanh lý quỹ SSIVF	362.298.893	14.593.307.741
- Phải thu phí tư vấn	3.493.380.583	34.703.719.489
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	248.626.594	96.212.146
- Phải thu khác	370.121.422	502.948.422
Ứng trước cho người bán	4.995.744.682	4.092.973.299
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	778.760.963	7.317.649.764
Phải thu khác	281.383.297.309	339.346.884.820
- Lãi tiền gửi	15.185.565.168	19.567.552.410
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	36.387.215.113	44.600.956.072
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu (2)	227.000.000.000	272.100.000.000
- Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	150.944.442
- Phải thu khác	2.810.517.028	2.927.431.896
	672.254.590.493	850.781.631.045

- (1) Gốc trái phiếu Vinashin đã quá hạn thanh toán.
- (2) Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng. Lãi phạt cho các hợp đồng này từ 10% đến 15%/năm. Xem thêm tại Thuyết minh số 28 - Thu nhập khác, chi phí khác.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho khoản phải thu từ trái phiếu Vinashin đã đáo hạn. Chi tiết các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Khoản phải thu từ trái phiếu Vinashin đã đáo hạn (*)	(51.000.000.000)	(51.000.000.000)
Lãi trái phiếu Vinashin	(5.934.246.575)	(5.934.246.575)
Khoản phải thu từ thanh lý quỹ SSIVF	-	(8.817.289.058)
Khác	(433.300.000)	(433.300.000)
	(57.367.546.575)	(66.184.835.633)

- (*) Dự phòng giảm giá cho khoản phải thu từ trái phiếu đã đáo hạn Vinashin được lập dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tạm ứng cho nhân viên	2.383.059.768	1.286.108.519
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.277.625.549	5.092.189.783
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	557.305.000	542.305.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được khấu trừ của công ty con	-	464.966.248
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	62.388.698	119.318.128
	10.280.379.015	7.504.887.678

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Ngày 31/12/2012	2.609.391.520	78.273.378.386	13.168.207.403	1.964.378.397	96.015.355.706
Tăng trong kỳ	-	304.453.000	5.837.043.400	17.600.000	6.159.096.400
- Mua mới	-	304.453.000	5.837.043.400	17.600.000	6.159.096.400
Giảm trong kỳ	-	(17.553.406.955)	(2.161.939.400)	(918.734.755)	(21.034.081.110)
- Bán thanh lý	-	(55.038.704)	(2.144.644.400)	-	(2.199.683.104)
- Phân loại lại (*)	-	(17.898.368.251)	(17.295.000)	(918.734.755)	(18.834.398.006)
Ngày 30/6/2013	2.609.391.520	60.524.424.431	16.843.311.403	1.063.243.642	81.140.370.996
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31/12/2012	1.753.649.765	58.501.766.148	9.914.015.713	1.751.576.383	71.921.008.009
Tăng trong kỳ	224.634.576	4.736.071.456	574.300.257	54.435.540	5.589.441.829
- Khấu hao	224.634.576	4.736.071.456	574.300.257	54.435.540	5.589.441.829
Giảm trong kỳ	-	(16.566.517.970)	(2.121.850.882)	(794.259.950)	(19.482.628.802)
- Bán thanh lý	-	(55.038.704)	(2.105.516.725)	-	(2.160.555.429)
- Phân loại lại (*)	-	(16.511.479.266)	(16.334.157)	(794.259.950)	(17.322.073.373)
Ngày 30/6/2013	1.978.284.341	46.671.319.634	8.366.465.088	1.011.751.973	58.027.821.036
Giá trị còn lại					
Ngày 31/12/2012	855.741.755	19.771.612.238	3.254.191.690	212.802.014	24.094.347.697
Ngày 30/6/2013	631.107.179	13.953.104.797	8.476.846.315	51.491.669	23.112.549.960

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định sang chi phí trả trước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc đính chính Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Ngày 31/12/2012	44.949.378.591	109.671.558.000	1.656.576.688	156.277.513.279
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua mới	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(46.641.753)	-	-	(46.641.753)
- Phân loại lại (*)	(46.641.753)	-	-	(46.641.753)
Ngày 30/6/2013	44.902.736.838	109.671.558.000	1.656.576.688	156.230.871.526
Hao mòn lũy kế				
Ngày 31/12/2012	33.524.372.300	-	1.595.395.896	35.119.768.196
Tăng trong kỳ	3.451.718.801	-	20.660.448	3.472.379.249
- Khấu hao	3.451.718.801	-	20.660.448	3.472.379.249
Giảm trong kỳ	(37.439.518)	-	-	(37.439.518)
- Phân loại lại (*)	(37.439.518)	-	-	(37.439.518)
Ngày 30/6/2013	36.938.651.583	-	1.616.056.344	38.554.707.927
Giá trị còn lại				
Ngày 31/12/2012	11.425.006.291	109.671.558.000	61.180.792	121.157.745.083
Ngày 30/6/2013	7.964.085.255	109.671.558.000	40.520.344	117.676.163.599

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định sang chi phí trả trước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc đình chính Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất VNĐ</i>	<i>Bất động sản đầu tư khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Ngày 31/12/2012	283.612.736.520	-	283.612.736.520
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2013	283.612.736.520	-	283.612.736.520
Hao mòn lũy kế			
Ngày 31/12/2012	14.265.620.743	-	14.265.620.743
Tăng trong kỳ	4.271.771.149	-	4.271.771.149
- Khấu hao	4.271.771.149	-	4.271.771.149
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2013	18.537.391.892	-	18.537.391.892
Giá trị còn lại			
Ngày 31/12/2012	269.347.115.777	-	269.347.115.777
Ngày 30/6/2013	265.075.344.628	-	265.075.344.628